Lesson 3 第三课 dì sān kè

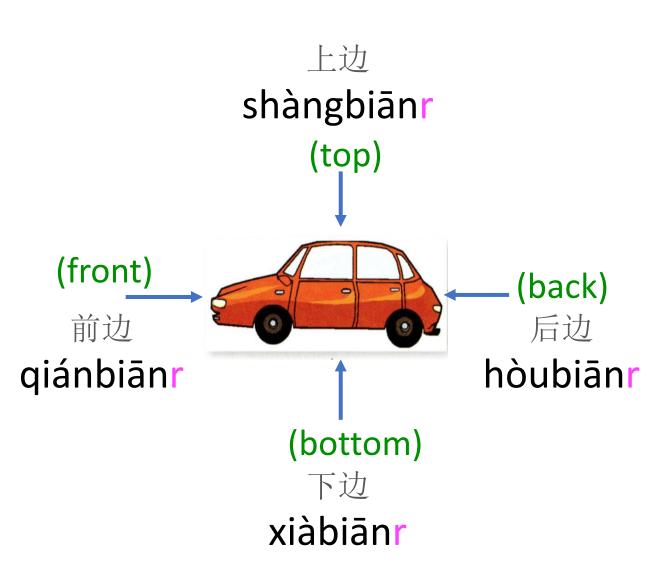
问路

wènlù Asking Directions



上/下/前/后/左/右/东/南/西/北/里/外/旁 shàng/xià/qián/hòu/zuǒ/yòu/dōng/nán/xī/běi/lǐ/wài/páng top/bottom/front/back/left/right/east/south/west/north/inside/outside/side

often combine with suffix: 边 (biān) →边儿 (biānr)





Q: Where is A? A+在+哪儿? A+zài+ nǎr?

A: A+在+B(+的)+localizer

A+zài+ B (+de) +localizer

In the cases of shàng/xià/qián/hòu/ lǐ/wài, biānr (边) can be dropped.

lǐ (里) cannot be used after some proper nouns such as the name of a country or a city.

Eg; 学校里有很多学生。

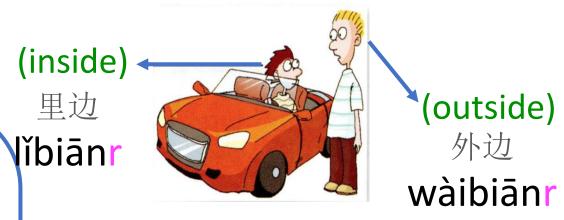
√ Xuéxiào lǐ yǒu hěnduō xuéshēng。

北京里有很多人。

Běijīng X yǒu hěnduō xuéshēng o

北京有很多学生。

Běijīng yǒu hěnduō xuéshēng o

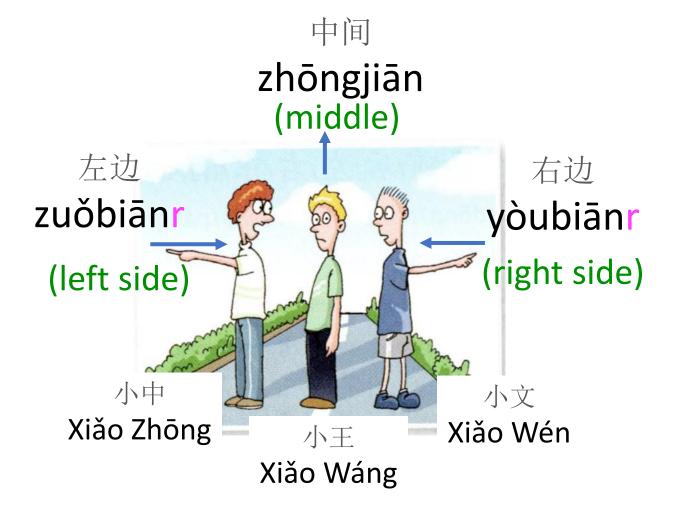


There are a lot of casinos in Macau. 澳门有很多赌场。

Àomén yǒu hěnduō dǔchǎng.

There are a lot of people in casinos. 赌场里有很多人。

Dǔchẳng lǐ yǒu hěnduō rén.



(side) 旁边 pángbiānr

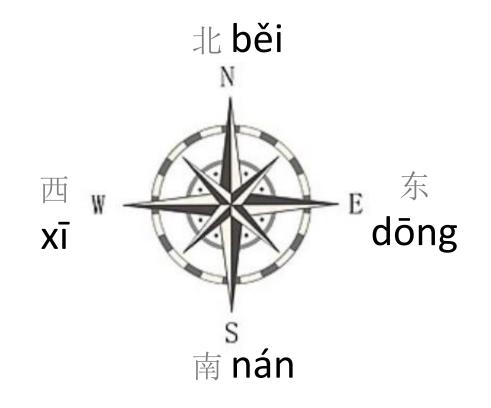
Q: Where is A? A+在+哪儿? A+zài+ nǎr? A: A+在+B(+的)+localizer A+zài+ B (+de) +localizer

Q: Where is A? A+在+哪儿? A+zài+ nǎr?

A: A lies to the east/south/west/north of B A+在+B+的+东/南/西/北+边

A+zài+B+de+dōng/nán/xī/běi+biānr





- 1. Inside the bus
- 2. Outside the restaurant
- 3. Near the library
- 4. North of the park
- 5. under the chair
- 6. On the top of the table
- 7. in front of the bowl
- 8. at the back of the classroom
- 9. On the left of the Taxi
- 10. In Hong Kong

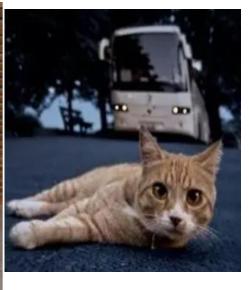
A在哪儿?

A+zài năr?

A+在+B(+的)+localizer

A+zài+ B (+de)+ localizer







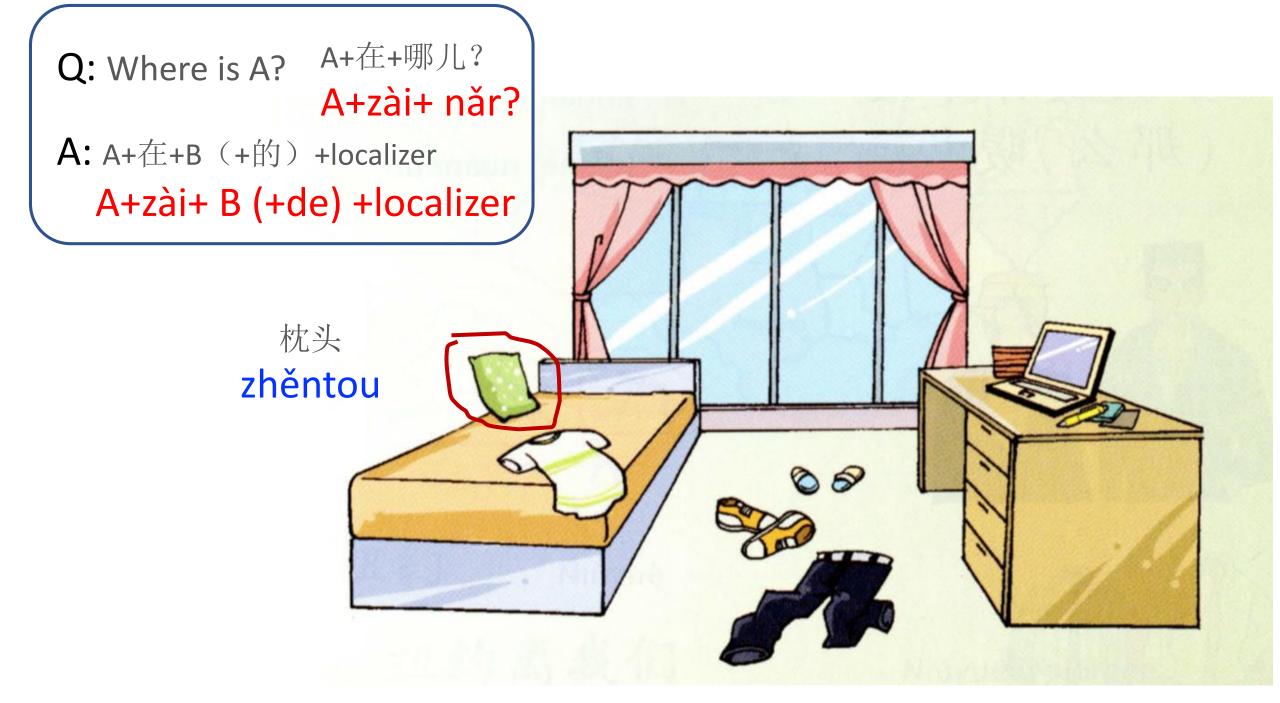












sports N

yùndòng 运动

Q: 你喜欢做什么运动?

Nǐ xǐhuān zuò shénme yùndòng?



pǎobù 跑步



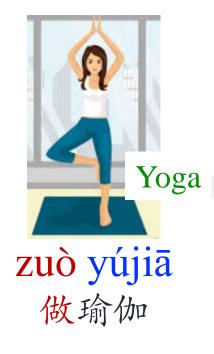
yóuyǒng 游泳



dǎ lánqiú 打篮球







sports N field N

yùndòng

运动











lánqiú chǎng 篮球场



zúqiú chǎng 足球场

sports N

yùndòng 运动 company N

gōngsī 公司

activity

N

university

N

huódòng

活动

dàxué

大学

sports center

yùndòng zhōngxīn

运动中心

computer center

diànnăo zhōngxīn

电脑中心

service center

fúwù zhōngxīn

服务中心

activity

N

center

N

student activity center

huódòng

活动

zhōngxīn

中心

xuéshēng huódòng zhōngxīn 学生活动中心





túshūguǎn 图书馆

Not only...but also...

shūdiàn 书店

to buy mǎi 买



kāfēidiàn 咖啡店



fànguǎn 饭馆儿

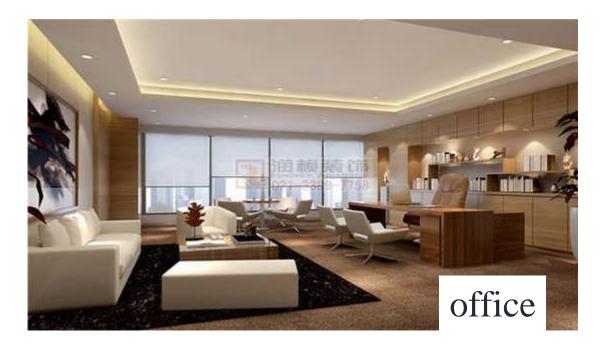


xuéshēng cāntīng 学生餐厅

Compare!

cheap expensive





sùshè 宿舍

Extremely!

...adj+极了

...adj+jí le

bàngōngshì

办公室

Reduplication of single syllable Adj

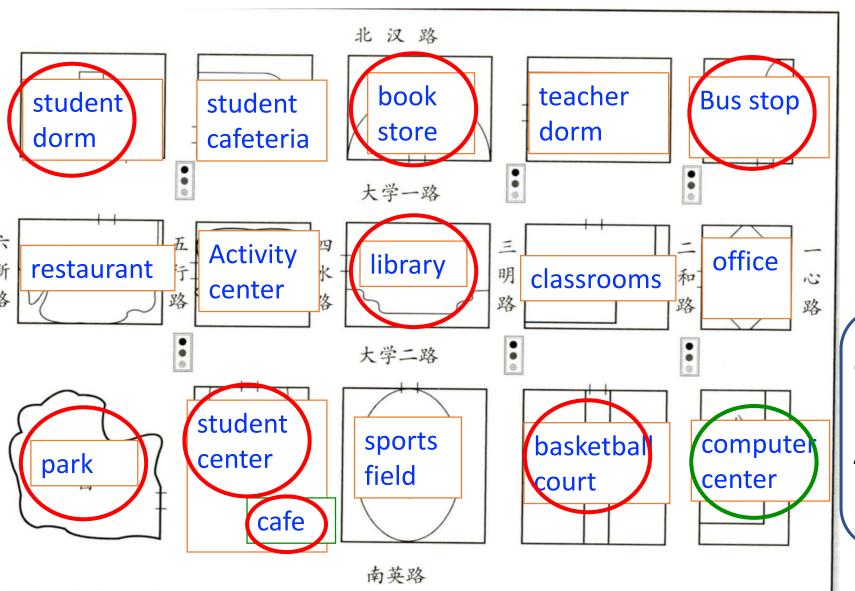
AA+的

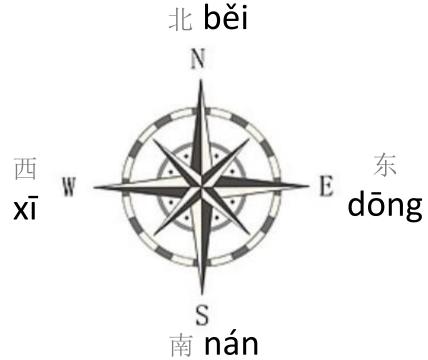


bus stop N

gōnggòng qìchē zhàn 公共汽车站

学校 xuéxiào





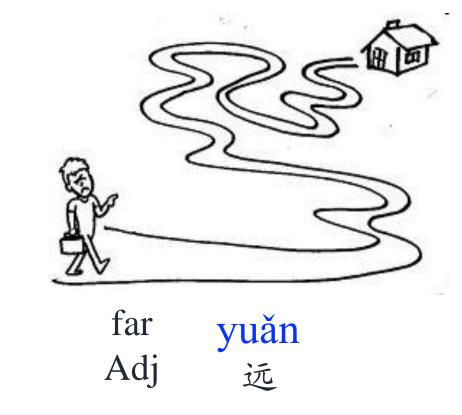
Q: Where is A? A+在+哪儿? A+zài+ nǎr?

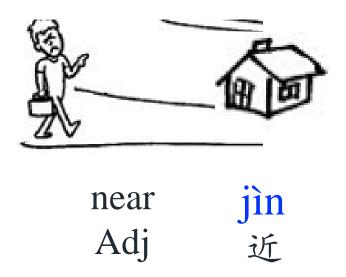
A: A+在+B(+的)+localizer

A+zài+ B (+de) +localizer

away from Prep

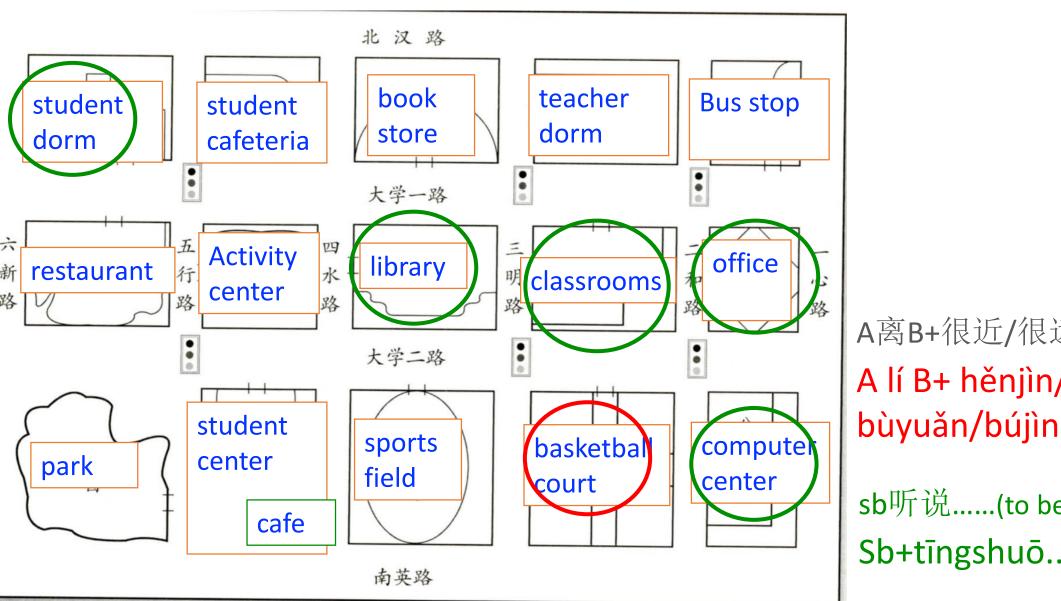
lí 离





A+离+B+很近/很远/不远/不近 A+ lí+ B+ hěnjìn/hěnyuǎn/ bùyuǎn/bújìn

学校 xuéxiào



A离B+很近/很远/不远/不近 A lí B+ hěnjìn/hěnyuǎn/

sb听说.....(to be told; to hear of) Sb+tīngshuō.....

Characters	PINYIN	Part of speech	English
上(边儿)	shàng(biānr)	n.	top
下(边儿)	xià(biānr)	n.	bottom
前(边儿)	qián(biānr)	n.	front
后(边儿)	hòu(biānr)	n.	back
左(边儿)	zuŏ(biānr)	n.	left side
右(边儿)	yòu(biānr)	n.	right side
里(边儿)	lĭ(biānr)	n.	inside
外(边儿)	wài(biānr)	n.	outside
东(边儿)	dōng(biānr)	n.	the east of
西(边儿)	xī(biānr)	n.	the west of
南(边儿)	nán(biānr)	n.	the south of
北(边儿)	běi(biānr)	n.	the north of
旁边	pángbiān	n.	side
中间	zhōngjiān	n.	middle

Characters	PINYIN	Part of speech	English
问路	wènlù	V.	asking directions
运动	yùndòng	n.	sports
(打)篮球	(dă) lánqiú	(v)o.	(to play) basketball
(踢)足球	(tī) zúqiú	(v)o.	(to play) football
(做)瑜伽	(zuò) yújiā	(v)o.	(to do) yoga
场	chǎng	n.	field
运动场	yùndòng chẳng	n.	sports field
篮球场	lánqiú chǎng	n.	basketball field
足球场	zúqiú chǎng	n.	football field
活动	huódòng	n.	activity
公司	gōngsī	n.	company

Characters	PINYIN	Part of speech	English
中心	zhōngxīn	n.	center
图书馆	túshūguǎn	n.	library
书店	shūdiàn	n.	bookstore
买	mǎi	V.	to buy
咖啡店	kāfēi diàn	n.	coffee shop
办公室	bàngōngshì	n.	office
公共汽车站	gōnggòng qìchē	n.	bus station
	zhàn		
赌场	dǔchǎng	n.	casino

- 1. Q:A+在zài+哪儿nǎr?
 - A: A+在zài+B (+的de) +localizer
- Kāfēi diàn zài năr?
- •咖啡店在哪儿?

Where is the coffee shop?

- Kāfēi diàn zài túshūguăn (de) pángbiān
- •咖啡店在图书馆(的)旁边。 The coffee shop is next to the library.
- 2. A+lí+B+hěnyuǎn/hěnjìn/bùyuǎn/bújìn A+离+B+很远/很近/不远/不近
- Zúqiú chẳng lí lánqiú chẳng bùyuàn..
- 足球场离篮球场不远。 The football field is not far from the basketball court.
- 3. Sb+听说tīngshuō... to be told; to hear of

Characters of the day

我说中文。 I speak Chinese.

·我wǒ I

• 中 zhōng center